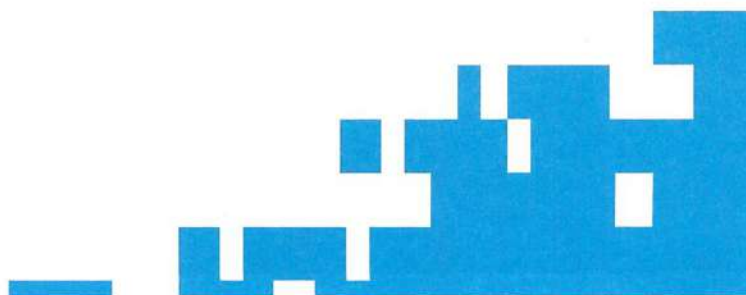


CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

CÔNG TY
CỔ PHẦN
LOGISTICS
VINALINK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK
DN: E=thanhlt@vinalinklogistics.com,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301776205, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK, L="226/2 Lê Văn
Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành
Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.29 11:33:27+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

8 – 9

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

10 – 32

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Dương Trần An	Thành viên

Ông Vũ Quốc Bảo là Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Vũ Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Số: 48/2025/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.368.284.257	359.500.564.189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	52.831.764.420	85.191.102.924
1. Tiền	111		18.831.764.420	55.191.102.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	20.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300.343.595.344	259.548.764.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	297.369.823.574	267.566.341.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.000.684.350	853.273.822
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.082.855.220	2.238.916.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(11.109.767.800)	(11.109.767.800)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.192.924.493	4.760.697.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270.429.798	522.250.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.398.262.503	3.714.215.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	524.232.192	524.232.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.144.739.450	96.873.845.402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.885.920.696	2.428.740.880
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.885.920.696	2.428.740.880
II. Tài sản cố định	220		42.609.903.537	43.593.419.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	16.140.201.150	17.207.169.022
Nguyên giá	222		51.154.727.871	51.916.314.584
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.014.526.721)	(34.709.145.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	26.469.702.387	26.386.250.000
Nguyên giá	228		26.855.000.000	26.670.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.297.613)	(283.750.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	51.020.971.705	50.020.971.705
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.902.493.302	50.686.493.302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.510.150.000	726.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.391.671.597)	(1.391.671.597)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		627.943.512	830.713.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		627.943.512	830.713.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		475.513.023.707	456.374.409.591

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.927.404.694	158.961.601.435
I. Nợ ngắn hạn	310		119.473.133.734	117.509.202.975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	78.573.653.445	68.777.793.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.028.857.214	518.973.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	8.149.047.066	7.385.669.130
4. Phải trả người lao động	314	4.10	11.348.178.314	24.639.675.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	10.784.003.356	9.843.483.861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	7.613.376.920	5.546.589.441
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		976.017.419	797.017.419
II. Nợ dài hạn	330		41.454.270.960	41.452.398.460
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.13	9.500.000.000	9.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	31.954.270.960	31.952.398.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.585.619.013	297.412.808.156
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14.1	314.585.619.013	297.412.808.156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.14.2	141.404.870.000	141.404.870.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.404.870.000	141.404.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.230.749.013	141.057.938.156
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		125.554.451.156	102.694.318.053
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.676.297.857	38.363.620.103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		475.513.023.707	456.374.409.591



Vũ Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		625.321.393.243	503.982.465.211
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.16	625.321.393.243	503.982.465.211
3. Giá vốn hàng bán	11	4.17	582.513.559.451	470.230.047.113
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.807.833.792	33.752.418.098
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	11.525.478.681	7.631.658.966
6. Chi phí tài chính	22		3.176.008.852	4.391.785.354
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	12.026.509.124	10.450.167.945
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.130.794.497	26.542.123.765
9. Thu nhập khác	31		45.517.355	98.796.297
10. Chi phí khác	32		13.995	130.000.000
11. Lợi nhuận khác	40		45.503.360	(31.203.703)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.176.297.857	26.510.920.062
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.21	6.500.000.000	5.000.000.000
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.676.297.857	21.510.920.062
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.3	2.265	1.491
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.3	2.265	1.491



Vũ Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.176.297.857	26.510.920.062
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.20	1.308.815.485	1.135.627.335
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		825.210.387	576.834.533
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.090.708.604)	(2.171.123.675)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		34.219.615.125	26.052.258.255
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.199.458.354)	(66.930.929.955)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(164.881.445)	29.870.888.356
Tăng giảm chi phí trả trước	12		454.590.485	682.095.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(5.790.204.120)	(4.331.684.631)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(990.500.000)	(608.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.470.838.309)	(15.265.372.874)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(325.300.000)	(472.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.370.367	98.796.297
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.473.495.730	1.807.919.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.806.433.903)	11.433.915.456

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.14.4	(14.140.487.000)	(9.898.340.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.140.487.000)	(9.898.340.900)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20 + 30 + 40)	50		(32.417.759.212)	(13.729.798.318)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		85.191.102.924	67.187.750.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.420.708	48.500.627
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50 + 60 + 61)	70	4.1	52.831.764.420	53.506.452.953



Vũ Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 141.404.870.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 345 người (31/12/2024: 339 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Chuyển phát;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong kỳ báo cáo, doanh thu của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể, đạt khoảng 24% so với cùng kỳ năm trước. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ sự phát triển mạnh mẽ của thị trường xuất nhập khẩu, thúc đẩy nhu cầu đối với các dịch vụ logistics. Đặc biệt, mảng vận chuyển đường biển đã ghi nhận những chuyển biến tích cực, đóng góp lớn vào kết quả kinh doanh chung. Cùng với doanh thu, giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp cũng tăng theo tỷ lệ tương ứng.

Ngoài ra doanh thu hoạt động tài chính của Công ty tăng trên 50% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết, dẫn tới lợi nhuận sau thuế trong kỳ này của Công ty tăng khoảng 52% so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:					
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Lô KB4 Đường Khúc Thừa Dụ, Khu cửa khẩu Kim Thành, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển quốc tế	Số 30 đường Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; gửi hàng; giao nhận hàng hóa; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:					
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Cung cấp dịch vụ vận tải và giao nhận hàng đông lạnh, hàng hoá xuất nhập; dịch vụ xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị, nhà xưởng	18A Lưu Trọng Lư, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển quốc tế	Số 46-48 đường Hậu Giang, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải biển, làm đại lý container, thực hiện các nghiệp vụ khác theo ủy quyền	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	Lập trình, tư vấn hệ thống quản lý Logistics; Phân tích thiết kế hệ thống Logistics.	Số 10 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 26 tháng 03 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 11 năm 2021. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Các đơn vị trực thuộc đều có cùng ngành nghề hoạt động chính với trụ sở chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2024.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	445.583.186	837.044.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.386.181.234	54.354.058.187
Tiền đang chuyển	2.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	34.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	52.831.764.420	85.191.102.924

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,95%/năm tại ngày 30/06/2025.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,4%/năm tại ngày 30/06/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm Mục 4.23	526.657.359	101.999.641
Phải thu khách hàng trong nước:	287.674.976.711	255.549.548.642
<i>Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing</i>	60.441.801.422	66.767.011.751
<i>Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre</i>	30.325.074.810	32.544.105.245
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet</i>	28.291.995.630	36.882.062.573
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Intco Việt Nam</i>	15.400.058.181	9.386.619.948
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng</i>	9.856.800.000	9.856.800.000
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Daijin Việt Nam</i>	7.613.623.810	6.612.748.305
<i>Các khách hàng khác (*)</i>	135.745.622.858	93.500.200.820
Phải thu khách hàng nước ngoài:	9.168.189.504	11.914.793.689
<i>Amazon</i>	4.105.617.184	4.765.404.071
<i>Fly One SRL</i>	902.957.133	878.973.422
<i>The Ultimate Freight Management And Logistics INC</i>	844.347.000	4.418.925
<i>Australia Post Global Ecommerce Solutions</i>	468.565.634	2.697.106.529
<i>Columbia Container Lines (USA) INC</i>	365.694.079	-
<i>Macmel Shipping Pte., Ltd</i>	284.045.853	758.850.627
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	2.196.962.621	2.810.040.115
Cộng	297.369.823.574	267.566.341.972

(*) Tại ngày 30/06/2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.433.748.900	323.981.100	11.433.748.900	323.981.100

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng	9.856.800.000	-	Trên 3 năm	9.856.800.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.576.948.900	323.981.100	Trên 1 năm	1.576.948.900	323.981.100	Trên 1 năm
Cộng	11.433.748.900	323.981.100		11.433.748.900	323.981.100	

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	21.838.529.093	667.950.476	28.111.731.511	1.298.103.504	51.916.314.584
Mua trong kỳ	140.300.000	-	-	-	140.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(901.886.713)	-	(901.886.713)
Tại ngày 30/06/2025	21.978.829.093	667.950.476	27.209.844.798	1.298.103.504	51.154.727.871
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	10.782.042.480	471.045.298	22.739.989.296	716.068.488	34.709.145.562
Khấu hao trong kỳ	404.617.575	36.556.758	678.263.553	87.829.986	1.207.267.872
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(901.886.713)	-	(901.886.713)
Tại ngày 30/06/2025	11.186.660.055	507.602.056	22.516.366.136	803.898.474	35.014.526.721
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	11.056.486.613	196.905.178	5.371.742.215	582.035.016	17.207.169.022
Tại ngày 30/06/2025	10.792.169.038	160.348.420	4.693.478.662	494.205.030	16.140.201.150

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.725.584.583 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	26.130.000.000	540.000.000	26.670.000.000
Mua trong kỳ	-	185.000.000	185.000.000
Tại ngày 30/06/2025	26.130.000.000	725.000.000	26.855.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	-	283.750.000	283.750.000
Khấu hao trong kỳ	-	101.547.613	101.547.613
Tại ngày 30/06/2025	-	385.297.613	385.297.613
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	26.130.000.000	256.250.000	26.386.250.000
Tại ngày 30/06/2025	26.130.000.000	339.702.387	26.469.702.387

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.7. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000		(1.391.671.597)	19.120.589.000		(1.391.671.597)
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	9.007.800.000		-	9.007.800.000		-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	4.908.430.302		-	4.908.430.302		-
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	4.000.000.000		-	4.000.000.000		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	3.918.874.000		-	3.918.874.000		-
Công ty TNHH Hệ thống Phần mềm Quản Lý Logistics	1.000.000.000		-	-		-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000		-	946.800.000		-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (**)	-		-	8.784.000.000	14.932.800.000	-
Cộng	42.902.493.302		(1.391.671.597)	50.686.493.302		(1.391.671.597)

Đầu tư vào đơn vị khác:

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (**)	8.784.000.000	10.452.960.000	-	-		-
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	726.150.000		-	726.150.000		-
Cộng	9.510.150.000		-	726.150.000		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM tại ngày báo cáo và số lượng cổ phần mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong kỳ này, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung đã hoàn tất thực hiện việc phát hành thêm 2.992.500 cổ phiếu phổ thông để tăng vốn với tổng giá trị là 29.925.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung sau đợt phát hành nêu trên là 61.425.000.000 VND. Do Công ty không thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm nên tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung sau đợt phát hành giảm xuống còn 14,30%. Từ đó, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung không còn là công ty liên kết của Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	43.857.123.665	43.857.123.665	30.094.045.438	30.094.045.438
Công ty TNHH Vận Tải Thế Luân	4.299.561.000	4.299.561.000	3.928.352.000	3.928.352.000
VPBV HHK Cathay Pacific Airways Limited tại TP.HCM	3.213.459.364	3.213.459.364	1.028.714.397	1.028.714.397
Công ty Cổ Phần Proship	2.650.157.920	2.650.157.920	1.009.478.160	1.009.478.160
Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Tiến Dũng	2.079.972.000	2.079.972.000	1.057.072.000	1.057.072.000
Công ty TNHH Nguyễn Quyết	2.071.423.240	2.071.423.240	1.756.031.920	1.756.031.920
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	945.459.173	945.459.173	2.358.039.676	2.358.039.676
Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thuận Phát	-	-	530.990.402	530.990.402
Các nhà cung cấp khác (*)	28.597.090.968	28.597.090.968	18.425.366.883	18.425.366.883
Phải trả người bán nước ngoài:	34.716.529.780	34.716.529.780	38.683.748.261	38.683.748.261
BTX Global Logistics	4.176.878.947	4.176.878.947	3.048.221.780	3.048.221.780
Skylift Consolidator Pte Ltd	3.067.508.653	3.067.508.653	1.832.706.542	1.832.706.542
Naxco Germany Gmbh	2.729.828.488	2.729.828.488	1.792.746.055	1.792.746.055
Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited	2.667.618.468	2.667.618.468	997.296.923	997.296.923
Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd	1.981.561.139	1.981.561.139	2.703.347.413	2.703.347.413
Express Line Corporation	1.674.566.499	1.674.566.499	1.800.410.078	1.800.410.078
Jag Ufs (International) Ltd	1.211.892.954	1.211.892.954	4.472.431.454	4.472.431.454
Các nhà cung cấp khác (*)	17.206.674.632	17.206.674.632	22.036.588.016	22.036.588.016
Cộng	78.573.653.445	78.573.653.445	68.777.793.699	68.777.793.699

(*) Tại ngày 30/06/2025, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND			Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	157.105.241	19.146.060.083	439.183.702	18.588.791.053	-	39.019.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.500.000.000	6.500.000.000	5.790.204.120	-	-	5.790.204.120
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.131.053.919	8.850.282.686	9.133.023.643	-	-	1.413.794.876
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	-	-	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	360.887.906	1.002.311.720	784.074.035	-	-	142.650.221
Cộng	524.232.192	8.149.047.066	35.498.654.489	16.146.485.500	18.588.791.053	524.232.192	7.385.669.130

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà Nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017 cho Công ty.

Hiện tại, Chi cục Thuế Quận 4 (kể từ ngày 01/07/2025 còn gọi là Thuế Cơ sở 4) vẫn chưa có quyết định điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017 cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương trong kỳ còn phải trả cho người lao động tại ngày 30/06/2025.

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Hoa hồng phải trả	8.136.691.987	6.000.727.742
Cước vận chuyển và phí làm hàng	2.647.311.369	3.842.756.119
Cộng	10.784.003.356	9.843.483.861

4.12. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	5.943.221.998	4.747.288.105
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.670.154.922	799.301.336
Cộng	7.613.376.920	5.546.589.441
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	31.888.520.960	31.888.520.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.750.000	63.877.500
Cộng	31.954.270.960	31.952.398.460

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm Mục 4.24.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 còn lại chờ phân bổ - Xem thêm Mục 4.24.

Từ năm 2021, căn cứ vào tình hình thực tế, Công ty đã có Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01 tháng 04 năm 2021 điều chỉnh kế hoạch phân bổ lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước của hợp đồng 2391/HĐHT.12 nêu trên cho thời gian còn lại phù hợp theo tiến độ thực hiện của hợp đồng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2024	141.404.870.000	4.950.000.000	10.000.000.000	113.338.658.953	269.693.528.953
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	21.510.920.062	21.510.920.062
Chia cổ tức đợt 2 năm 2023	-	-	-	(9.898.340.900)	(9.898.340.900)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	(746.000.000)	(746.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	141.404.870.000	4.950.000.000	10.000.000.000	124.205.238.115	280.560.108.115
Lợi nhuận trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	23.922.943.541	23.922.943.541
Chia cổ tức đợt 1 năm 2024	-	-	-	(7.070.243.500)	(7.070.243.500)
Số dư tại ngày 01/01/2025	141.404.870.000	4.950.000.000	10.000.000.000	141.057.938.156	297.412.808.156
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	32.676.297.857	32.676.297.857
Chia cổ tức đợt 2 năm 2024 (*)	-	-	-	(7.070.243.500)	(7.070.243.500)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2024 (*)	-	-	-	(7.070.243.500)	(7.070.243.500)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 (*)	-	-	-	(1.363.000.000)	(1.363.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	141.404.870.000	4.950.000.000	10.000.000.000	158.230.749.013	314.585.619.013

(*) Chia cổ tức và trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229/2025/NQ/VNL-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.14.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.140.487	14.140.487
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.140.487	14.140.487
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.140.487	14.140.487
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.14.3. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	32.676.297.857	21.510.920.062
Tạm trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(653.525.957)	(430.218.401)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	32.022.771.900	21.080.701.661
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.140.487	14.140.487
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.265	1.491

(*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2025 không quá 3% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 04 năm 2025.

4.14.4. Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(14.140.487.000)	(9.898.340.900)

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	133.432,62	450.195,50

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý do không còn khả năng thu hồi:		
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Kim Hợp Phát	999.534.500	999.534.500
Công ty TNHH Techcom Life Technologies Việt Nam	426.723.472	426.723.472
Cộng	1.426.257.972	1.426.257.972

4.16. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	405.900.112.448	321.835.906.345
<i>Dịch vụ đường biển</i>	145.272.229.151	99.457.425.783
<i>Dịch vụ hàng không</i>	188.841.911.074	156.401.614.589
<i>Dịch vụ logistics</i>	71.785.972.223	65.976.865.973
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	198.144.729.449	165.381.012.781
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	17.021.690.134	12.331.057.794
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	4.254.861.212	4.434.488.291
Cộng	625.321.393.243	503.982.465.211

Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.23

	1.897.337.911	1.763.694.510
--	---------------	---------------

Mục 1.4 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu kỳ này so với kỳ trước.

4.17. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	349.540.974.801	295.952.875.927
<i>Dịch vụ đường biển</i>	130.452.125.812	89.745.061.275
<i>Dịch vụ hàng không</i>	150.690.179.652	143.589.592.457
<i>Dịch vụ logistics</i>	68.398.669.337	62.618.222.195
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	183.437.087.750	144.676.763.283
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	43.496.631.689	25.038.733.309
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	6.038.865.211	4.561.674.594
Cộng	582.513.559.451	470.230.047.113

Giá vốn hàng bán tăng tương ứng với doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.23	6.237.571.275	1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.480.140.444	5.559.331.588
Lãi tiền gửi	807.766.962	872.327.378
Cộng	11.525.478.681	7.631.658.966

Mục 1.4 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu hoạt động tài chính kỳ này so với kỳ trước.

4.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.336.767.728	4.981.832.774
Chi phí vật liệu	69.782.035	39.907.840
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.664.318	65.640.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	810.990.247	647.545.137
Chi phí thuê và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.856.118.567	4.008.040.660
Các khoản chi phí khác	865.186.229	701.201.034
Cộng	12.026.509.124	10.450.167.945

4.20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	48.545.969.460	41.404.388.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.308.815.485	1.135.627.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.056.862.712	410.623.579.359
Chi phí khác bằng tiền	26.628.420.918	27.516.620.349
Cộng	594.540.068.575	480.680.215.058

4.21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Là chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh;
- Miền Bắc: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hải Phòng;
- Miền Trung: Thành phố Đà Nẵng.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	405.900	321.836	215.167	177.712	4.255	4.434	-	-	625.322	503.982
Giữa các bộ phận	5.722	7.855	78.186	34.624	2.181	484	(86.089)	(42.962)	-	-
Cộng	411.622	329.691	293.353	212.336	6.436	4.918	(86.089)	(42.962)	625.322	503.982
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	35.280	28.262	7.196	5.233	331	257	-	-	42.807	33.752
Chi phí không phân bổ									(12.026)	(10.450)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									30.781	23.302
Thu nhập tài chính									11.525	7.632
Chi phí tài chính									(3.176)	(4.392)
Lợi nhuận khác									46	(31)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(6.500)	(5.000)
Lợi nhuận sau thuế									32.676	21.511

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****Các thông tin khác***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tài sản của bộ phận	435.732	427.586	116.895	99.012	5.317	3.126	(82.431)	(73.350)	475.513	456.374
Tổng tài sản									475.513	456.374
Nợ phải trả của bộ phận	128.686	140.594	109.691	88.963	4.981	2.755	(82.431)	(73.350)	160.927	158.962
Tổng nợ phải trả									160.927	158.962
	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua sắm tài sản	325	473	-	-	-	-	-	-	325	473
Chi phí khấu hao	1.212	1.039	97	97	-	-	-	-	1.309	1.136

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề giao nhận vận tải, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.23. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
2. Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
4. Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	132.805.710	101.999.641
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	371.206.413	-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	22.645.236	-
Cộng - Xem thêm Mục 4.3	526.657.359	101.999.641

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.030.971.105	1.296.253.034
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	853.816.806	52.660.500
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	12.550.000	414.780.976
Cộng – Xem thêm Mục 4.16	1.897.337.911	1.763.694.510

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	46.670.215	172.729.463
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	1.103.333.251	695.626.265
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	66.678.500	614.393.500
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	55.115.204	130.417.203
Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	410.000.000	150.000.000
Cộng	1.681.797.170	1.763.166.431

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được nhận:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.437.571.275	-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	800.000.000	1.200.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.18	6.237.571.275	1.200.000.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã chia:		
Ông Nguyễn Nam Tiến	104.740.000	106.638.000
Ông Vũ Quốc Bảo	109.600.000	75.600.000
Ông Vũ Thế Đức	485.580.000	339.906.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	32.655.000	22.858.500
Bà Phan Phương Tuyền	6.585.000	4.609.500
Bà Lê Thị Ngọc Anh	3.285.000	2.299.500
Ông Dương Trần An	19.095.000	13.366.500
Cộng	761.540.000	565.278.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.178.756.554	1.089.430.360
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.623.657.864	1.152.752.007
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT	131.000.000	121.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	125.000.000	85.000.000
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT	125.000.000	70.000.000
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng Ban Kiểm soát	125.000.000	85.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	46.500.000	32.000.000
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	3.000.000
Ông Dương Trần An	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	46.500.000	6.000.000
Cộng		5.401.414.418	2.644.182.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.24. Các thông tin khác**

Ngày 14/11/2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12, Công ty nhận trước tiền phân chia lợi nhuận hợp tác khoán gọn đến ngày 31/07/2029 với số tiền là 36 tỷ VND và được phân bổ vào doanh thu hằng năm dựa vào lịch trình theo công văn số 1360/2016/CV/VNL-ADM ngày 01/10/2016 và Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021. Và theo hợp đồng số 2392/HĐĐB.14, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Theo thỏa thuận trên hợp đồng, Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và các quyết định có liên quan tại địa điểm 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện tại, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội có liên quan đến vụ án hình sự “Trương Mỹ Lan và đồng phạm” dựa trên văn bản án hình sự phúc thẩm số 1125/2024/HS-PT ngày 03/12/2024 trên cổng thông tin điện tử của Tòa án. Trong đó, Hội đồng xét xử đã tuyên án phúc thẩm về việc kê biên đối với tài sản là thửa đất số 1-755 tờ bản đồ số 10 Sài Gòn Khánh Hội tại địa chỉ 145-147 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ bồi hoàn cho bị cáo Trương Mỹ Lan trong toàn bộ vụ án trong trường hợp Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh giao đất cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội, hoặc để đảm bảo việc Công ty sẽ hoàn trả lại khoản tiền tạm ứng đền bù di dời – Xem thêm Mục 4.12 và khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước còn chưa phân bổ – Xem thêm Mục 4.13 trong trường hợp Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh không giao đất cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội.

Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với đối tác về việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết và những vấn đề phát sinh có liên quan.

4.25. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Vũ Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2025)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2025 và Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Bán niên 2025	Bán niên 2024	Chênh lệch	% Tăng/giảm
Doanh thu thuần	625.321.393.243	503.982.465.211	121.338.928.032	24,08 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.676.297.857	21.510.920.062	11.165.377.795	51,91 %

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 do:

- Dịch vụ xuất khẩu đường biển tăng.
- Lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh liên kết tăng.

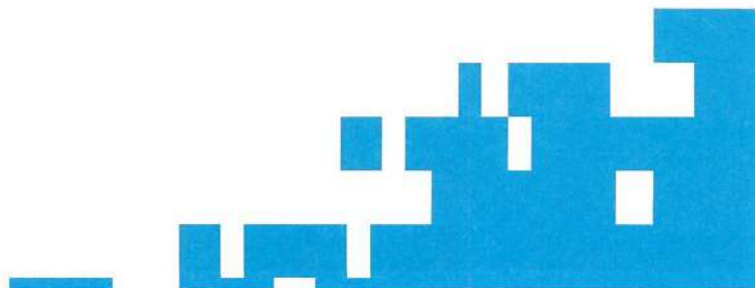
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ QUỐC BẢO



**VINALINK LOGISTICS
JOINT STOCK COMPANY**

REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS
For the six-month period ended 30 June 2025



VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Address: 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONTENTS

	Page
THE GENERAL DIRECTOR'S REPORT	1 – 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION	3 – 4
REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS	
Statement of financial position as at 30 June 2025	5 – 6
Income statement for the six-month period ended 30 June 2025	7
Cash-flow statement for the six-month period ended 30 June 2025	8 – 9
Selected notes to the financial statements	10 – 32

THE GENERAL DIRECTOR'S REPORT

The General Director of Vinalink Logistics Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the reviewed financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, THE SUPERVISORY COMMITTEE AND THE GENERAL DIRECTOR

Members of the Board of Directors during the period and on the date of this report include:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Nguyen Nam Tien	Chairperson
Mr Vu Quoc Bao	Member
Mr Vu The Duc	Member
Mr Nguyen Quoc Huy	Member
Mr Do Phu Kim	Member

Members of the Supervisory Committee during the period and on the date of this report include:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Ms Phan Phuong Tuyen	Head
Ms Le Thi Ngoc Anh	Member
Mr Duong Tran An	Member

Mr Vu Quoc Bao is the General Director during the year and on the date of this report.

AUDITOR

The accompanying financial statements were reviewed by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited, a member firm of RSM International.

RESPONSIBILITY OF THE GENERAL DIRECTOR

The Company's General Director is responsible for preparing the financial statements of each period which give a true and fair view of the financial position of the Company and the results of its operations and its cash flows. In preparing these financial statements, the General Director is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any departures that need to be disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the financial statements so as to mitigate error or fraud.

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Address: 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

THE GENERAL DIRECTOR'S REPORT (CONTINUED)

The General Director is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and prevailing accounting regulations in Vietnam. The General Director is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The General Director confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

STATEMENT BY THE GENERAL DIRECTOR

In the General Director's opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025 and the results of its operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam.



Vu Quoc Bao
General Director

Ho Chi Minh City, 27 August 2025

RSM Vietnam3A Floor, L'Mak The Signature Building
147-147Bis Hai Ba Trung Street
Vo Thi Sau Ward, District
Ho Chi Minh City, VietnamT +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

No: 48/BCSX-RSMHCM

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders
Members of the Board of Directors
The General Director
VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Vinalink Logistics Joint Stock Company prepared on 27 August 2025 as set out from page 5 to page 32, which comprise the statement of financial position as at 30 June 2025 and the income statement, cash-flow statement for the six-month period then ended, and selected notes to the financial statements.

The General Director's Responsibility

The General Director is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as the General Director determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

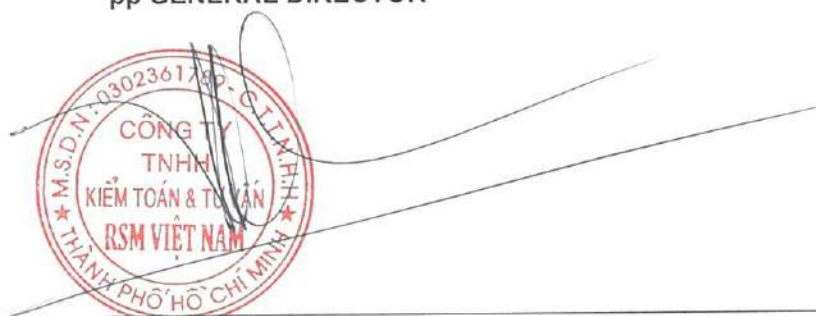
A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION (CONTINUED)

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view of the financial position of Vinalink Logistics Joint Stock Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 by Ministry of Finance and relevant legislation as to the preparation and presentation of interim financial statements.

pp GENERAL DIRECTOR**Lúc Thị Van****Vice General Director**

Audit Practice Registration Certificate:
0172-2023-026-1

RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited*Ho Chi Minh City, 27 August 2025*

As disclosed in Note 2.1 to the interim financial statements, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position, financial performance, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2025

Expressed in VND

ASSETS	Code	Notes	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
A. CURRENT ASSETS	100		378,368,284,257	359,500,564,189
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	52,831,764,420	85,191,102,924
1. Cash	111		18,831,764,420	55,191,102,924
2. Cash equivalents	112		34,000,000,000	30,000,000,000
II. Current financial investments	120		20,000,000,000	10,000,000,000
1. Held to maturity investments	123	4.2	20,000,000,000	10,000,000,000
III. Current account receivables	130		300,343,595,344	259,548,764,000
1. Trade receivables	131	4.3	297,369,823,574	267,566,341,972
2. Advances to suppliers	132		4,000,684,350	853,273,822
3. Other current receivables	136		10,082,855,220	2,238,916,006
4. Provision for doubtful debts	137	4.4	(11,109,767,800)	(11,109,767,800)
IV. Other current assets	150		5,192,924,493	4,760,697,265
1. Current prepayments	151		270,429,798	522,250,000
2. Value added tax deductible	152		4,398,262,503	3,714,215,073
3. Tax and other receivables from the state budget	153	4.9	524,232,192	524,232,192
B. NON-CURRENT ASSETS	200		97,144,739,450	96,873,845,402
I. Non-current account receivables	210		2,885,920,696	2,428,740,880
1. Other non-current receivables	216		2,885,920,696	2,428,740,880
II. Fixed assets	220		42,609,903,537	43,593,419,022
1. Tangible fixed assets	221	4.5	16,140,201,150	17,207,169,022
Cost	222		51,154,727,871	51,916,314,584
Accumulated depreciation	223		(35,014,526,721)	(34,709,145,562)
2. Intangible fixed assets	227	4.6	26,469,702,387	26,386,250,000
Cost	228		26,855,000,000	26,670,000,000
Accumulated amortisation	229		(385,297,613)	(283,750,000)
III. Non-current financial investments	250	4.7	51,020,971,705	50,020,971,705
1. Investments in associates, joint-ventures	252		42,902,493,302	50,686,493,302
2. Investment in other entities	253		9,510,150,000	726,150,000
3. Provision for non-current investments	254		(1,391,671,597)	(1,391,671,597)
IV. Other non-current assets	260		627,943,512	830,713,795
1. Non-current prepayments	261		627,943,512	830,713,795
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		475,513,023,707	456,374,409,591

(See the next page)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

As at 30 June 2025

Expressed in VND

RESOURCES	Code	Notes	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
C. LIABILITIES	300		160,927,404,694	158,961,601,435
I. Current liabilities	310		119,473,133,734	117,509,202,975
1. Trade payables	311	4.8	78,573,653,445	68,777,793,699
2. Advances from customers	312		2,028,857,214	518,973,987
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	4.9	8,149,047,066	7,385,669,130
4. Payables to employees	314	4.10	11,348,178,314	24,639,675,438
5. Accrued expenses	315	4.11	10,784,003,356	9,843,483,861
6. Other current payables	319	4.12	7,613,376,920	5,546,589,441
7. Bonus and welfare fund	322		976,017,419	797,017,419
II. Non-current liabilities	330		41,454,270,960	41,452,398,460
1. Non-current unearned revenue	336	4.13	9,500,000,000	9,500,000,000
2. Other non-current payables	337	4.12	31,954,270,960	31,952,398,460
D. OWNER'S EQUITY	400		314,585,619,013	297,412,808,156
I. Equity	410	4.14.1	314,585,619,013	297,412,808,156
1. Owner's contributed capital	411	4.14.2	141,404,870,000	141,404,870,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Share premiums	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Other contributed capital	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Retained earnings	421		158,230,749,013	141,057,938,156
Beginning accumulated retained earnings	421a		125,554,451,156	102,694,318,053
Ending accumulated retained earnings	421b		32,676,297,857	38,363,620,103
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		475,513,023,707	456,374,409,591



Vu Quoc Bao
General Director

Nguyen Anh Nam
Chief Accountant

Le Thi Thanh Thanh
Preparer

Ho Chi Minh City, 27 August 2025

C.P.H.

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Address: 226/2 Le Van Sy, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form B 02a - DN

INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
1. Revenue	01		625,321,393,243	503,982,465,211
2. Net revenue	10	4.16	625,321,393,243	503,982,465,211
3. Cost of sales	11	4.17	582,513,559,451	470,230,047,113
4. Gross profit	20		42,807,833,792	33,752,418,098
5. Financial income	21	4.18	11,525,478,681	7,631,658,966
6. Financial expense	22		3,176,008,852	4,391,785,354
7. General and administration expense	26	4.19	12,026,509,124	10,450,167,945
8. Operating profit/(loss)	30		39,130,794,497	26,542,123,765
9. Other income	31		45,517,355	98,796,297
10. Other expense	32		13,995	130,000,000
11. Net other income/(loss)	40		45,503,360	(31,203,703)
12. Accounting profit/(loss) before tax	50		39,176,297,857	26,510,920,062
13. Current corporate income tax expense	51	4.21	6,500,000,000	5,000,000,000
14. Net profit/(loss) after tax	60		32,676,297,857	21,510,920,062
15. Basic earnings per share	70	4.14.3	2,265	1,491
16. Diluted earnings per share	71	4.14.3	2,265	1,491



Vu Quốc Bảo
General Director

Nguyen Anh Nam
Chief Accountant

Le Thi Thanh Thanh
Preparer

Ho Chi Minh City, 27 August 2025

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the six-month period ended 30 June 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Net profit /(loss) before taxes	01		39,176,297,857	26,510,920,062
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02	4.20	1,308,815,485	1,135,627,335
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		825,210,387	576,834,533
Gains/losses from investment	05		(7,090,708,604)	(2,171,123,675)
3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital	08		34,219,615,125	26,052,258,255
Increase or decrease in accounts receivable	09		(36,199,458,354)	(66,930,929,955)
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		(164,881,445)	29,870,888,356
Increase or decrease prepaid expenses	12		454,590,485	682,095,101
Corporate income tax paid	15	4.10	(5,790,204,120)	(4,331,684,631)
Other cash outflows from operating activities	17		(990,500,000)	(608,000,000)
Net cash from operating activities	20		(8,470,838,309)	(15,265,372,874)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(325,300,000)	(472,800,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		45,370,367	98,796,297
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(10,000,000,000)	-
4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24		-	10,000,000,000
5. Investments in other entities	25		(1,000,000,000)	-
6. Interest and dividends received	27		1,473,495,730	1,807,919,159
Net cash from investing activities	30		(9,806,433,903)	11,433,915,456

(See the next page)

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Address: 226/2 Le Van Sy, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form B 03a - DN

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the six-month period ended 30 June 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Dividends paid	36	4.14.4	(14,140,487,000)	(9,898,340,900)
Net cash from financing activities	40		(14,140,487,000)	(9,898,340,900)
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH				
(50 = 20 + 30 + 40)	50		(32,417,759,212)	(13,729,798,318)
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		85,191,102,924	67,187,750,644
Impact of exchange rate fluctuation	61		58,420,708	48,500,627
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF PERIOD (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.1	52,831,764,420	53,506,452,953

Vu Quoc Bao
General DirectorNguyen Anh Nam
Chief AccountantLe Thi Thanh Thanh
Preparer

Ho Chi Minh City, 27 August 2025

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

1. CORPORATE INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Vinalink Logistics Joint Stock Company formerly known as Transport and Storing Agent Enterprise has been incorporated in accordance with:

- Decision No. 0776/1999/QĐ/BTM dated 24 June 1999 granted by Minister of Trade regarding transformation from Transport and Storing Agent Enterprise into Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company and the first Business Registration Certificate No. 064162 dated 31 July 1999 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment.
- On 22 May 2014, Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company has transformed into Vinalink Logistics Joint Stock Company in accordance with the Business Registration Certificate No. 0301776205 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the latest one dated 05 June 2024.

The Company was listed on the Ho Chi Minh City Securities Trading Center under Decision No. 90/QĐ-SGDHCM dated 10 August 2009 granted by Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The Company's registered head office is at No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 141,404,870,000.

The number of employees as at 30 June 2025 was 345 (31 December 2024 was 339).

1.2. Business field

Transportation services.

1.3. Operating industry and principal activities

The Company is principally engaged in:

- Logistics activities;
- Freight transport by road: Inland and transit transportation business (except liquefied petroleum gas for transportation);
- Courier activities;
- Cargo handling (except air cargo handling);
- Services on transportation of import and export goods. Shipping agent, freight agent, management agent containers for shipping lines; ship supply. Forwarding agent for freight forwarders foreign. Public transport business. Direct import and export business and import and export entrustment. Customs clearance services and services related to forwarding transportation of import and export goods: recycling, packaging, insurance, inspection. Shipping business multi-form transportation;
- Trading in import and export retail warehouse services (CFS). Warehouse business import and export goods. Warehousing business in accordance with the law.

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**1.4. Important events in the financial period impacting the financial statements**

In current period, the Company's revenue experienced a significant increase of approximately 24% compared to the previous period. This growth was primarily driven by the robust expansion of the import-export market, which in turn boosted demand for logistics services. Notably, the sea freight segment demonstrated positive momentum, contributing substantially to the overall business results. In parallel with the rise in revenue, both the cost of goods sold and gross profit grew at a proportional rate.

In addition, the Company's financial income rose by over 50% compared to the previous period. This notable increase was mainly attributed to profits distributed from joint ventures and associates. As a result, the Company's profit after tax for the current period grew by approximately 52% compared to the previous period.

1.5. The Company's structure

As at 30 June 2025, the Company's subsidiaries, joint ventures, associates, and dependent units were as follows:

Name	Operating industry	Address	Voting rights	Percent capital	Percent interest
Joint ventures, associates:					
Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	Warehousing and storage of goods.	Lot KB4 Khuc Thua Du Street, Kim Thanh Border Gate Area, Lao Cai Ward, Lao Cai Province	30.00%	56.52%	56.52%
Link Cargo Management Company Limited	Providing international shipping agent services.	30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City	30.00%	30.00%	30.00%
Vinalink Transport Joint Stock Company	Shipping agency services; Agency services for sea transport; Shipping; freight forwarding; activities of customs clearance agents.	No. 4 Nguyen Dinh Chieu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City	40.00%	40.00%	40.00%

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**1.5. The Company's structure (continued)**

Name	Operating industry	Address	Voting rights	Percent capital	Percent interest
Joint ventures, associates:					
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	Providing transportation and delivery services for frozen goods, import and export goods; construction and warehouse rental services; Construction and installation services of machinery, equipment, and factories.	18A Luu Trong Lu, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City	25.00%	9.15%	9.15%
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	Providing international shipping agent services.	46-48 Hau Giang Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City	50.00%	30.00%	30.00%
RCL (Vietnam) Co., Ltd	Providing shipping agency services, acting as a container agent, and performing other operations as authorized.	436 - 438 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City	33.33%	20.00%	20.00%
Logistics Management Software System Co., Ltd	Programming and consulting logistics management system; Logistics System Design Analysis.	10 Nguyen Van Trang, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City	40.00%	40.00%	40.00%

The Company's dependent units as at 30 June 2025 were as follows:

- Ha Noi Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0113000049 dated 29 December 2000 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-001 dated 29 July 2021 granted by Ha Noi City's Department of Planning and Investment. The branch's operating industry is transporting goods by road and other support service activities related to transport;
- Hai Phong Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0213005696 dated 22 September 2009 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-002 dated 26 March 2025 granted by Hai Phong City's Department of Finance. The branch's operating industry is transporting goods by road and other support service activities related to transport;
- Da Nang Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0301776205-003 dated 17 May 2018 and other amended certificates thereafter with the latest one dated 09 November 2021 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment. The branch's operating industry is transporting goods by road and other support service activities related to transport.

All dependent units have the same operating industry as the head office.

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. Accounting standards, accounting system

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and prevailing accounting regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Forms of accounting records

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

2.3. Financial year

The Company's financial year is from 01 January to 31 December.

2.4. Reporting and functional currency

The Company maintains its accounting records in VND.

3. ACCOUNTING POLICIES

The accounting policies adopted to prepare the financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 are consistent with those applicable to the 2024 financial statements.

4. SIGNIFICANT EVENTS AND TRANSACTIONS DURING THE INTERIM PERIOD

4.1. Cash and cash equivalents

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Cash in hand	445,583,186	837,044,737
Cash at bank	16,386,181,234	54,354,058,187
Cash in transit	2,000,000,000	-
Cash equivalents (*)	34,000,000,000	30,000,000,000
Total	52,831,764,420	85,191,102,924

(*) Representing the term deposits not exceeding 03 months by VND at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam and Vietnam Technological and Commercial Joint – Stock Bank with the interest rate from 3.1% per annum to 3.95% per annum as at 30 June 2025.

4.2. Held to maturity investments

Representing the 6 – month term deposits at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, with an interest rate from 4.1% per annum to 4.4% per annum as at 30 June 2025.

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.3. Current trade receivables

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Trade receivables from related parties – Refer to Note 4.23	526,657,359	101,999,641
Trade receivables from domestic customers:	287,674,976,711	255,549,548,642
<i>Techtronic Industries VietNam Manufacturing Company Limited</i>	60,441,801,422	66,767,011,751
<i>Green Planet Distribution Centre Company Limited</i>	30,325,074,810	32,544,105,245
<i>Vietjet Aviation Joint Stock Company</i>	28,291,995,630	36,882,062,573
<i>Intco Industries Vietnam Company Limited</i>	15,400,058,181	9,386,619,948
<i>Gia Bao Hung Service Trading Company Limited</i>	9,856,800,000	9,856,800,000
<i>Daijin Express Vietnam Company Limited</i>	7,613,623,810	6,612,748,305
<i>Other customers (*)</i>	135,745,622,858	93,500,200,820
Trade receivables from foreign customers:	9,168,189,504	11,914,793,689
<i>Amazon.com Services LLC</i>	4,105,617,184	4,765,404,071
<i>Fly One SRL</i>	902,957,133	878,973,422
<i>The Ultimate Freight Management And Logistics INC</i>	844,347,000	4,418,925
<i>Australia Post Global Ecommerce Solutions</i>	468,565,634	2,697,106,529
<i>Columbia Container Lines (USA) INC</i>	365,694,079	-
<i>Macmel Shipping Pte., Ltd</i>	284,045,853	758,850,627
<i>Other customers</i>	2,196,962,621	2,810,040,115
Total	297,369,823,574	267,566,341,972

(*) As at 30 June 2025, any component of trade receivables from other customers was less than 10% total current trade receivables.

(See the next page)

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.4. Provision for doubtful debts

	As at 30 Jun. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Overdue trade receivables	11,433,748,900	323,981,100	11,433,748,900	323,981,100

Overdue trade receivables and overdue amounts loaned are analysed by debtor as follows:

	As at 30 Jun. 2025			As at 01 Jan. 2025		
	VND			VND		
	Cost	Recoverable amount	Overdue days	Cost	Recoverable amount	Overdue days
Gia Bao Hung Service Trading Company Limited	9,856,800,000	-	Over 3 years	9,856,800,000	-	Over 3 years
Other customers	1,576,948,900	323,981,100	Over 1 year	1,576,948,900	323,981,100	Over 1 year
Total	11,433,748,900	323,981,100		11,433,748,900	323,981,100	

(See the next page)

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
4.5. Tangible fixed assets

Items	Buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost:					
As at 01 Jan. 2025	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504	51,916,314,584
Purchase	140,300,000	-	-	-	140,300,000
Disposals	-	-	(901,886,713)	-	(901,886,713)
As at 30 Jun. 2025	21,978,829,093	667,950,476	27,209,844,798	1,298,103,504	51,154,727,871
Accumulated depreciation:					
As at 01 Jan. 2025	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488	34,709,145,562
Depreciation	404,617,575	36,556,758	678,263,553	87,829,986	1,207,267,872
Disposals	-	-	(901,886,713)	-	(901,886,713)
As at 30 Jun. 2025	11,186,660,055	507,602,056	22,516,366,136	803,898,474	35,014,526,721
Net book value:					
As at 01 Jan. 2025	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	17,207,169,022
As at 30 Jun. 2025	10,792,169,038	160,348,420	4,693,478,662	494,205,030	16,140,201,150

The historical cost of tangible fixed assets as at 30 June 2025 fully depreciated but still in use totalled VND 22,725,584,583.

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.6. Intangible fixed assets

Items	The land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Cost:			
As at 01 Jan. 2025	26,130,000,000	540,000,000	26,670,000,000
Purchase	-	185,000,000	185,000,000
As at 30 Jun. 2025	26,130,000,000	725,000,000	26,855,000,000
Accumulated depreciation:			
As at 01 Jan. 2025	-	283,750,000	283,750,000
Depreciation	-	101,547,613	101,547,613
As at 30 Jun. 2025	-	385,297,613	385,297,613
Net book value:			
As at 01 Jan. 2025	26,130,000,000	256,250,000	26,386,250,000
As at 30 Jun. 2025	26,130,000,000	339,702,387	26,469,702,387

(See the next page)

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.7. Non-current financial investments

Investments in joint ventures and associates:

	As at 30 Jun. 2025			As at 01 Jan. 2025		
	VND			VND		
	Cost	Fair value (*)	Provision	Cost	Fair value (*)	Provision
Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	19,120,589,000		(1,391,671,597)	19,120,589,000		(1,391,671,597)
Link Cargo Management Company Limited	9,007,800,000		-	9,007,800,000		-
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	4,908,430,302		-	4,908,430,302		-
Vinalink Transport Joint Stock Company	4,000,000,000		-	4,000,000,000		-
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	3,918,874,000		-	3,918,874,000		-
Logistics Management Software System Co., Ltd	1,000,000,000		-	-		-
RCL (Vietnam) Co., Ltd	946,800,000		-	946,800,000		-
Vina Trans Danang (**)	-		-	8,784,000,000	14,932,800,000	-
Total	42,902,493,302		(1,391,671,597)	50,686,493,302		(1,391,671,597)

Investments in other entities:

	As at 30 Jun. 2025			As at 01 Jan. 2025		
	VND			VND		
	Cost	Fair value (*)	Provision	Cost	Fair value (*)	Provision
Vina Trans Da Nang (**)	8,784,000,000	10,452,960,000	-	-		-
Vina Vinatrans Trucking Company Limited	726,150,000		-	726,150,000		-
Total	9,510,150,000		-	726,150,000		-

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.7. Non-current financial investments (Continued)

(*) The Company has determined the fair value of its investment in Vinatrans Danang based on the quoted price on the UpCOM stock exchange as of the reporting date and the number of shares the Company holds.

At the reporting date, the Company has not determined fair values of the remaining financial investment for disclosure in the financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

(**) During the period, Vina Trans Da Nang completed the issuance of an additional 2,992,500 ordinary shares to increase its charter capital, with a total value of VND 29,925,000,000. Accordingly, the charter capital of Vina Trans Da Nang after the issuance amounted to VND 61,450,000,000. As the Company did not exercise its pre-emptive rights to subscribe for the newly issued shares of Vina Trans Da Nang, the Company's ownership interest decreased to 14.30% after the issuance. Consequently, Vina Trans Da Nang is no longer classified as an associate of the Company.

(See the next page)

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.8. Current trade payables

	As at 30 Jun. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Value	Payable value	Value	Payable value
Trade payables to domestic suppliers:	43,857,123,665	43,857,123,665	30,094,045,438	30,094,045,438
<i>The Luan Transport Company Limited</i>	4,299,561,000	4,299,561,000	3,928,352,000	3,928,352,000
<i>Cathay Pacific Airways Ltd Booking Office in HCMC</i>	3,213,459,364	3,213,459,364	1,028,714,397	1,028,714,397
<i>Proship Joint Stock Company</i>	2,650,157,920	2,650,157,920	1,009,478,160	1,009,478,160
<i>Tien Dung Trading Transport Company Limited</i>	2,079,972,000	2,079,972,000	1,057,072,000	1,057,072,000
<i>Nguyen Quyet Co.,Ltd</i>	2,071,423,240	2,071,423,240	1,756,031,920	1,756,031,920
<i>Maersk Vietnam Limited</i>	945,459,173	945,459,173	2,358,039,676	2,358,039,676
<i>Thuan Phat Trading and Transport Company Limited</i>	-	-	530,990,402	530,990,402
<i>Other suppliers (*)</i>	28,597,090,968	28,597,090,968	18,425,366,883	18,425,366,883
Trade payables to foreign suppliers:	34,716,529,780	34,716,529,780	38,683,748,261	38,683,748,261
<i>BTX Global Logistics</i>	4,176,878,947	4,176,878,947	3,048,221,780	3,048,221,780
<i>Skylift Consolidator Pte Ltd</i>	3,067,508,653	3,067,508,653	1,832,706,542	1,832,706,542
<i>Naxco Germany Gmbh</i>	2,729,828,488	2,729,828,488	1,792,746,055	1,792,746,055
<i>Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited</i>	2,667,618,468	2,667,618,468	997,296,923	997,296,923
<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	1,981,561,139	1,981,561,139	2,703,347,413	2,703,347,413
<i>Express Line Corporation</i>	1,674,566,499	1,674,566,499	1,800,410,078	1,800,410,078
<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>	1,211,892,954	1,211,892,954	4,472,431,454	4,472,431,454
<i>Other suppliers (*)</i>	17,206,674,632	17,206,674,632	22,036,588,016	22,036,588,016
Total	78,573,653,445	78,573,653,445	68,777,793,699	68,777,793,699

(*) As at 30 June 2025, any component of trade payables to other suppliers was less than 10% of the total current trade payables.

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.9. Tax and amounts receivable from/payable to the state budget

	As at 30 Jun. 2025		Movement in period			As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND			VND	
	Receivable	Payable	Payable	Paid	Deducted	Receivable	Payable
Value added tax	-	157,105,241	19,146,060,083	439,183,702	18,588,791,053	-	39,019,913
Corporate income tax	-	6,500,000,000	6,500,000,000	5,790,204,120	-	-	5,790,204,120
Personal income tax	-	1,131,053,919	8,850,282,686	9,133,023,643	-	-	1,413,794,876
Land rental	524,232,192	-	-	-	-	524,232,192	-
Other taxes	-	360,887,906	1,002,311,720	784,074,035	-	-	142,650,221
Total	524,232,192	8,149,047,066	35,498,654,489	16,146,485,500	18,588,791,053	524,232,192	7,385,669,130

In the year 2018, Vinalink Logistics Joint Stock Company received the documents from the authorities, as follows:

- The Notice No. 14379/TB-CT-KTTD dated 12 September 2018 of Ho Chi Minh City Tax Department regarding redetermination of land rental unit price for the period 2016 – 2020, accordingly, the redetermined unit price is lower than the currently applied unit price applied currently in accordance with the Notices of District 4 Tax Department;
- The minutes between District 4 Tax Department and the Company dated 26 December 2018 are highlighted as follows:
 - District 4 Tax Department agreed to adjust the land rental unit price in 2018 according to the Notice No. 14379/TB-CT-KTTD dated 12 September 2018 of Ho Chi Minh City Tax Department and then the tax department issued the Notice No. 163/CCT-TB dated 14 January 2019 about the adjustment of land rental payables;
 - While awaiting for the conclusion of the State Audit's inspection, District 4 Tax Department has not adjusted the Company's land rental unit price for the period of 2016 – 2017.

Currently, District 4 Tax Department (also referred to as the Base Tax Office No. 4 since 01 July 2025) has yet to decide to adjust the Company's land rental unit price for the period of 2016 – 2017.

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.10. Payables to employees

Representing the salary fund payable to employees in the reporting period as at 30 June 2025.

4.11. Short-term accrued expenses

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Commission payables	8,136,691,987	6,000,727,742
Freight and handling expenses	2,647,311,369	3,842,756,119
Total	10,784,003,356	9,843,483,861

4.12. Other payables

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Commission payables	5,943,221,998	4,747,288,105
Other payables	1,670,154,922	799,301,336
Total	7,613,376,920	5,546,589,441
Non-current:		
Relocating compensation (*)	31,888,520,960	31,888,520,960
Other payables	65,750,000	63,877,500
Total	31,954,270,960	31,952,398,460

(*) Representing advances from Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company for 80% of relocation expenses in compensation for site clearance of the changing project of space exploitation and usage at No. 145-147 Nguyen Tat Thanh Street under the Agreement No. 2392/HĐĐB.14 dated 14 November 2014 - Refer to Note 4.24.

4.13. Non-current unearned revenue

Representing the profit for business cooperation received in advance under the Agreement No. 2391/HĐHT.12 dated 14 November 2014 awaiting for allocation – Refer to Note 4.24.

From 2021, according to the actual situation, the Company has issued Official Letter No. 420/2021/CV/VNL-ADM dated 01 April 2021 to adjust the profit distribution plan for business cooperation received in advance of the contract No. 2391/HĐHT.12 above for the remaining time under the implementation schedule of the contract.

(See the next page)

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.14. Owners' equity

4.14.1. Changes in owners' equity

	Items of owners' equity				Total VND
	Owners' contributed capital VND	Capital surplus VND	Other contributed capital VND	Retained earnings VND	
As at 01 Jan. 2024	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	113,338,658,953	269,693,528,953
First six months of previous year's profits	-	-	-	21,510,920,062	21,510,920,062
The second dividend payment of 2023	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
Distributed to the Board of Directors and the Supervisory Committee funds in 2023	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
As at 30 Jun. 2024	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	124,205,238,115	280,560,108,115
Last six months of previous year's profits	-	-	-	23,922,943,541	23,922,943,541
The first dividend payment of 2024	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
As at 01 Jan. 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	141,057,938,156	297,412,808,156
First six months of current year's profits	-	-	-	32,676,297,857	32,676,297,857
The second dividend payment of 2024 (*)	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
The third dividend payment of 2024 (*)	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
Distributed to the Board of Directors and the Supervisory Committee funds in 2024 (*)	-	-	-	(1,363,000,000)	(1,363,000,000)
As at 30 Jun. 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	158,230,749,013	314,585,619,013

(*) The distribution of dividends and the Board of Directors and the Supervisory Committee funds for the year 2024 are performed in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 229/2025/NQ/VNL-ĐHĐCĐ dated 17 April 2025.

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.14.2. Shares

	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jun. 2025
Number of ordinary shares registered for issue	14,140,487	14,140,487
Number of ordinary shares sold to public	14,140,487	14,140,487
Number of ordinary shares outstanding	14,140,487	14,140,487

Par value per outstanding share: VND 10,000 per share.

4.14.3. Basic and diluted earnings per share

	Current period VND	Previous period VND
Profit after tax attributable to ordinary share holders	32,676,297,857	21,510,920,062
Distribution to funds of the Board of Directors, Supervisory Committee (*)	(653,525,957)	(430,218,401)
Earnings for the purpose of calculating basic and diluted earnings per share	32,022,771,900	21,080,701,661
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year	14,140,487	14,140,487
Basic and diluted earnings per share	2,265	1,491

(*) Funds of the Board of Directors, Supervisory Committee (Bonus and Welfare Fund) are deducted when calculating basic and diluted earnings per share which is provisionally calculated based on the allocation ratio on profit after tax in 2025 which is no more than 3% according to Resolution of the General Meeting of Shareholders on 17 April 2025.

4.14.4. Dividends

	Current period VND	Previous period VND
Dividends paid	(14,140,487,000)	(9,898,340,900)

4.15. Off statement of financial position items

	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
Foreign currencies:		
USD	133,432.62	450,195.50

(See the next page)

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.15. Off statement of financial position items (Continued)

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Doubtful debts written off:		
Kim Hop Phat Import Export Services Trading Company Limited	999,534,500	999,534,500
Techcom Life Technologies Vietnam Company Limited	426,723,472	426,723,472
Total	1,426,257,972	1,426,257,972

4.16. Revenue from rendering services

	Current period VND	Previous period VND
Revenue of Ho Chi Minh City Head office:	405,900,112,448	321,835,906,345
<i>Seafreight Service</i>	145,272,229,151	99,457,425,783
<i>Airfreight Service</i>	188,841,911,074	156,401,614,589
<i>Logistics Service</i>	71,785,972,223	65,976,865,973
Revenue of Ha Noi Branch	198,144,729,449	165,381,012,781
Revenue of Hai Phong Branch	17,021,690,134	12,331,057,794
Revenue of Da Nang Branch	4,254,861,212	4,434,488,291
Total	625,321,393,243	503,982,465,211

Of which, revenue from rendering services to related parties – Refer to Note 4.23

1,897,337,911 1,763,694,510

Note 1.4 disclosed the reason for the increase in revenue in current period compared to the previous period.

4.17. Cost of services

	Current period VND	Previous period VND
Cost of services of Ho Chi Minh City Office:	349,540,974,801	295,952,875,927
<i>Seafreight Service</i>	130,452,125,812	89,745,061,275
<i>Airfreight Service</i>	150,690,179,652	143,589,592,457
<i>Logistics Service</i>	68,398,669,337	62,618,222,195
Cost of services of Ha Noi Branch	183,437,087,750	144,676,763,283
Cost of services of Hai Phong Branch	43,496,631,689	25,038,733,309
Cost of services of Da Nang Branch	6,038,865,211	4,561,674,594
Total	582,513,559,451	470,230,047,113

The cost of services had increased in line with the revenue in period.

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.18. Finance income

	Current period VND	Previous period VND
Dividends from related parties – Refer to Note 4.23	6,237,571,275	1,200,000,000
Gains on exchange rate differences	4,480,140,444	5,559,331,588
Deposit interest	807,766,962	872,327,378
Total	11,525,478,681	7,631,658,966

Note 1.4 disclosed the reason for the increase in finance income in current period compared to the previous period.

4.19. General and administrative expense

	Current period VND	Previous period VND
Employee expense	5,336,767,728	4,981,832,774
Material expense	69,782,035	39,907,840
Office stationery expense	81,664,318	65,640,500
Depreciation expense	810,990,247	647,545,137
Provision of provision for doubtful debts	6,000,000	6,000,000
Service expense	4,856,118,567	4,008,040,660
Other expenses	865,186,229	701,201,034
Total	12,026,509,124	10,450,167,945

4.20. Production and business costs by element

	Current period VND	Previous period VND
Employee expense	48,545,969,460	41,404,388,015
Depreciation expense	1,308,815,485	1,135,627,335
Service expense	518,056,862,712	410,623,579,359
Other expenses	26,628,420,918	27,516,620,349
Total	594,540,068,575	480,680,215,058

4.21. Current corporate income tax expense

Representing the CIT expense calculated on the taxable income of the current period.

(See the next page)

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.22. Segment reporting

For management purposes, the Company divides its activities into main geographical divisions as follows:

- Southern: Ho Chi Minh City;
- Northern: Ha Noi City and Hai Phong City;
- Middle: Da Nang City.

For the financial year ended 30 June 2025

Expressed in: VND million

	Southern		Northern		Middle		Eliminations		Total	
	Current period	Previous period	Current period	Previous period	Current period	Previous period	Current period	Previous period	Current period	Previous period
Revenue										
External sales	405,900	321,836	215,167	177,712	4,255	4,434	-	-	625,322	503,982
Inter-segment sales	5,722	7,855	78,186	34,624	2,181	484	(86,089)	(42,962)	-	-
Total	411,622	329,691	293,353	212,336	6,436	4,918	(86,089)	(42,962)	625,322	503,982
Result										
Segment result	35,280	28,262	7,196	5,233	331	257	-	-	42,807	33,752
Unallocated expenses									(12,026)	(10,450)
Profit before tax, financial income and financial expense									30,781	23,302
Financial income									11,525	7,632
Financial expense									(3,176)	(4,392)
Net other income									46	(31)
Income tax expense									(6,500)	(5,000)
Net profit									32,676	21,511

4.22. Segment reporting (continued)

Expressed in: VND million

	Southern		Northern		Middle		Eliminations		Total	
	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
Segment assets	435,732	427,586	116,895	99,012	5,317	3,126	(82,431)	(73,350)	475,513	456,374
Total assets									475,513	456,374
Segment liabilities	128,686	140,594	109,691	88,963	4,981	2,755	(82,431)	(73,350)	160,927	158,962
Total liabilities									160,927	158,962
	Southern		Northern		Middle		Eliminations		Total	
	Current period	Previous period	Current period	Previous period	Current period	Previous period	Current period	Previous period	Current period	Previous period
Cost of purchasing assets	325	473	-	-	-	-	-	-	325	473
Depreciation expense	1,212	1,039	97	97	-	-	-	-	1,309	1,136

The Company does not have segment reports by industry as the Company is currently operating in the freight forwarding industry, therefore there is no differences in risks and and economic benefits by industry that need to be disclosed.

(See the next page)

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.23. RELATED PARTIES

<u>No.</u>	<u>List of related parties</u>	<u>Relationship</u>
1.	Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	Associate
2.	Link Cargo Management Company Limited	Associate
3.	Vinalink Transport Joint Stock Company	Associate
4.	Logistics Management Software System Co., Ltd	Associate
5.	Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	Joint venture
6.	Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	Joint venture
7.	RCL (Vietnam) Co., Ltd	Joint venture
8.	The Board of Directors, the General Director, and the Supervisory Committee	Key management personnel

At the end of the reporting period, the balances with related parties are as follows:

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current trade receivables:		
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	132,805,710	101,999,641
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	371,206,413	-
Vinalink Transport Joint Stock Company	22,645,236	-
Total – Refer to Note 4.3	526,657,359	101,999,641

During the reporting period, the Company has had related party transactions as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Rendering services:		
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	1,030,971,105	1,296,253,034
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	853,816,806	52,660,500
Vinalink Transport Joint Stock Company	12,550,000	414,780,976
Total – Refer to Note 4.16	1,897,337,911	1,763,694,510

(See the next page)

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
4.23. Related parties (continued)

	Current period VND	Previous period VND
Purchasing services:		
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	46,670,215	172,729,463
RCL (Vietnam) Co., Ltd	1,103,333,251	695,626,265
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	66,678,500	614,393,500
Vinalink Transport Joint Stock Company	55,115,204	130,417,203
Logistics Management Software System Co., Ltd	410,000,000	150,000,000
Total	1,681,797,170	1,763,166,431
	Current period VND	Previous period VND
Dividends received:		
RCL (Vietnam) Co., Ltd	4,000,000,000	-
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	1,437,571,275	-
Vinalink Transport Joint Stock Company	800,000,000	1,200,000,000
Total – Refer to Note 4.18	6,237,571,275	1,200,000,000

Trade receivables to related parties are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been made for receivables from related parties.

The price of services provided to related parties is the agreed price. The purchase of services from related parties is performed under the agreed price.

	Current period VND	Previous period VND
Dividends paid:		
Mr. Nguyen Nam Tien	104,740,000	106,638,000
Mr. Vu Quoc Bao	109,600,000	75,600,000
Mr. Vu The Duc	485,580,000	339,906,000
Mr. Nguyen Quoc Huy	32,655,000	22,858,500
Mrs. Phan Phuong Tuyen	6,585,000	4,609,500
Mrs. Le Thi Ngoc Anh	3,285,000	2,299,500
Mr. Duong Tran An	19,095,000	13,366,500
Total	761,540,000	565,278,000

(See the next page)

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.23. Related parties (continued)**

Remunerations of the Board of Directors, the General Director, and the Supervisory Committee are as follows:

<u>Name</u>	<u>Position</u>	<u>Current period VND</u>	<u>Previous period VND</u>
Mr Nguyen Nam Tien	Chairperson	2,178,756,554	1,089,430,360
Mr Vu Quoc Bao	Member of the Board of Directors cum General Director	2,623,657,864	1,152,752,007
Mr Vu The Duc	Member of the Board of Directors	131,000,000	121,000,000
Mr Nguyen Quoc Huy	Member of the Board of Directors	125,000,000	85,000,000
Mr Do Phu Kim	Member of the Board of Directors	125,000,000	70,000,000
Ms Phan Phuong Tuyen	Head of Supervisory Committee	125,000,000	85,000,000
Ms Le Thi Ngoc Anh	Member of Supervisory Committee	46,500,000	32,000,000
Ms Trang Anh Xuan	Member of Supervisory Committee (resigned wef 23 Apr. 2024)	-	3,000,000
Mr Duong Tran An	Member of Supervisory Committee (appointed on 23 Apr. 2024)	46,500,000	6,000,000
Total		5,401,414,418	2,644,182,367

SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.24. Other disclosures

On 14 November 2014, the Company signed the business exploitation co-operation contract No. 2391/HĐHT.12 and the Principle Agreement No. 2392/HĐĐB.14 with Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company regarding to relocation compensation project at 145-147 Nguyen Tat Thanh, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City. According to the Contract No. 2391/HĐHT.12, the Company received the profit for business cooperation in advance until 31 July 2029 with the amount of VND 36 billion which were allocated to annual revenue based on the schedule of Official Letter No. 1360/2016/CV/VNL-ADM dated 01 October 2016 and Official Letter No. 420/2021/CV/VNL-ADM dated 01 April 2021. And according to the Contract No. 2392/HĐĐB.14, the Company will hand over the whole property at the office of the Company (including entirely storage system with a total of 9,397.08 m² warehouse floor area, office, kitchen, dining hall, entirely field of cement inside the campus and facilities such as lighting system, fire protection system, drainage system, fence, power station presents on the land) to Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company for their management and exploitation. The Company will hand over to Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company entirely property on the land and refuse all the rights and obligations related to assets on the land, including the right of management and exploitation the land when Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company to be approved as the investor of the project granted by the authority department. The relocation of the existing operations of the Company will be implemented at the latest 24 months since the date of this contract.

Up to January 2019, the Company moved its operation to a new business location at No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City and handed over entirely property on the land at No. 145-147 Nguyen Tat Thanh street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City for Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company under the above business co-operation contract.

However, up to now, the above Business co-operation contracts and Principle Agreements have not been liquidated because the People's Committee of Ho Chi Minh City has not yet issued a decision approving the project investment policy and other related decisions at No. 145 – 147 Nguyen Tat Thanh street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City.

Currently, Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company is involved in the criminal case "Truong My Lan and Accomplices," based on Appellate Judgment No. 1125/2024/HS-PT dated 03 December 2024, published on the court's electronic portal. In this appellate judgment, the trial panel ruled on the preliminary seizure of the asset land plot No. 1-755, map sheet No. 10, Saigon Khang Hoi, located at 145-147 Nguyen Tat Thanh Street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City to secure the compensation obligation of the defendant, Truong My Lan, for the entire case. This applies in the event that the Ho Chi Minh City People's Committee grants the land to Khang Hoi Sugar Joint Stock Company. Alternatively, if the land is not granted, the seizure ensures that the company reimburses the advance compensation for relocation – Refer to Note 4.12 and the unallocated pre-received business cooperation profit – Refer to Note 4.13.

The Company is still working with its partners on the execution of signed contracts and related arising issues.

4.25. Events after the end of the reporting period

There were no significant events arising after the end of the reporting period to the date of the financial statements.



Vu Quoc Bao
General Director

Nguyen Anh Nam
Chief Accountant

Le Thi Thanh Thanh
Preparer

Ho Chi Minh City, 27 August 2025



**VINALINK LOGISTICS
JOINT STOCK COMPANY**

No: 521 /2025/CV/VNL-ADM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness



Ho Chi Minh City, on 27 August 2025

Explanation of differences in business results

(Attached to the Reviewed Interim Financial Statements for 2025)

Vinalink Logistics Joint Stock Company would like to explain the differences in the business results presented in the Reviewed Interim Financial Statements for 2025, as compared to the same period in 2024, as follows:

Items	Interim 2025	Interim 2024	Difference	%Increase /decrease
Net Revenue	625.321.393.243	503.982.465.211	121.338.928.032	24,08 %
Profit after tax	32.676.297.857	21.510.920.062	11.165.377.795	51,91 %

Profit after corporate income tax on the reviewed interim financial statements of 2025 increased compared to the same period of 2024 due to:

- Increased sea freight export services.
- Higher profit sharing from associates and joint ventures.

Legal Representative

GENERAL DIRECTOR



VU QUOC BAO